

Số: /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển
giáo dục và đào tạo năm học 2022-2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

Căn cứ Quyết định số 2159 /QĐ-BGDĐT ngày 05/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 1472 /QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2573/TTr-SGDĐT ngày 31/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2022-2023 (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo; các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả; báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (thông qua Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp chung).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VPUB: LĐVP, các Phòng;
- Lưu: VT, PVX (Nga.QĐ67/22).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Tuyết Minh

PHỤ LỤC
NỘI DUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2022-2023

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)*

I. CHỈ TIÊU CHUNG

1. Quy mô trường, lớp và học sinh

Quy mô trường, lớp, học sinh	Tổng số	Mầm non (cả tư thục)	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Trường	430	164	121	108	37
Lớp/nhóm	8.005	1.739	3.498	1.895	873
Học sinh đầu năm	254.738	46.785	105.442	68.977	33.534

Ghi chú:

- Các trường PT DTNT THCS cộng về cho phòng GD&ĐT cấp huyện;
- Trường nhiều cấp học:
 - + Số lớp, số học sinh tiểu học trong trường TH&THCS được tính cho bậc học Tiểu học;
 - + Số lớp, số học sinh THCS trong trường THCS&THPT được tính cho bậc học THCS;
- THCS 108 trường (trong đó: 66 trường THCS và 42 trường TH&THCS);
- THPT 37 trường (trong đó: 27 trường THPT và 10 trường THCS&THPT);
- Khối trường trực thuộc Sở bao gồm các Trường THCS&THPT; THPT.

2. Tỷ lệ học sinh bỏ học toàn tỉnh

Tiểu học		Trung học cơ sở				Trung học phổ thông		Toàn tỉnh	
		Khối huyện/thị xã/thành phố		Khối trực thuộc Sở					
Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)
15	0,014	349	0.552	72	1,26	236	0,70	672	0,32

3. Trường chuẩn quốc gia: Phần đầu đến cuối năm học 2022-2023, toàn tỉnh có khoảng 190 trường đạt chuẩn quốc gia.

4. Tỷ lệ chống mù chữ - phổ cập giáo dục:

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi	Phổ cập giáo dục Tiểu học		Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở		Phổ cập giáo dục Trung học phổ thông	Xóa mù chữ	
			Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 3		Mức độ 1	Mức độ 2
1	Đồng Xoài	Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã, phường		Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã, phường		Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã, phường.	Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã, phường		Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã, phường
2	Bình Long	Duy trì đạt chuẩn 6/6 xã, phường		Duy trì đạt chuẩn 6/6 xã, phường	Duy trì đạt chuẩn 6/6 phường, xã	Duy trì đạt chuẩn 2/6 phường, xã	Duy trì đạt chuẩn 3 đơn vị xã, phường; công nhận mới 1 xã, phường		Duy trì đạt chuẩn 6/6 xã, phường
3	Phước Long	Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, phường		Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, phường	Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, phường	Duy trì đạt chuẩn 1/7 xã, phường; phần đầu 3/7 xã phường đạt chuẩn	Duy trì đạt chuẩn 4/7 đơn vị; phần đầu 5/7 xã phường đạt chuẩn		Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, phường
4	Đồng Phú	Duy trì đạt chuẩn 11/11 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 11/11 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 4/11 xã, thị trấn;	Duy trì đạt chuẩn 4/11 xã, thị trấn;	Phần đầu 1/11 xã, thị trấn đạt chuẩn	Duy trì đạt chuẩn 4/11 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 7/11 xã, thị trấn,

5	Bù Đăng	Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 15/16 xã, thị trấn,				Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn
6	Bù Đốp	Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 2/7 xã, thị trấn			Duy trì đạt chuẩn 5/7 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 2/7 xã, thị trấn
7	Bù Gia Mập	Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã, thị trấn.				Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã, thị trấn.
8	Chơn Thành	Duy trì đạt chuẩn 9/9 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 9/9 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 8/9 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 2/9 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 2/9 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 9/9 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 9/9 xã, thị trấn
9	Hớn Quản	Duy trì đạt chuẩn 13/13 xã, thị trấn.		Duy trì đạt chuẩn 13/13 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 6/13 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 2/13 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 1/13 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 12/13 xã, thị trấn
10	Phú Riềng	Duy trì đạt chuẩn 10/10 xã.		Duy trì đạt chuẩn 10/10 xã.	Duy trì đạt chuẩn 3/10 xã.	Duy trì đạt chuẩn 1/10 xã.		Duy trì đạt chuẩn 02/10 xã	Duy trì đạt chuẩn 8/10 xã.
11	Lộc Ninh	Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 12/16 xã, thị trấn,	Duy trì đạt chuẩn 04/16 xã, thị trấn,	Duy trì đạt chuẩn 02/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 10/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 6/16 xã, thị trấn

5. Thực hiện Đề án nông thôn mới

UBND cấp huyện giao Phòng Giáo dục tham mưu chỉ đạo duy trì về lĩnh vực giáo dục các xã đã đạt nông thôn mới và đầu tư xây dựng tiêu chí nông thôn mới về giáo dục đối với các trường thuộc các xã xây dựng nông thôn mới; theo đó:

5.1. Huyện Bù Đăng (02): xã Thọ Sơn; xã Đoàn Kết

5.2. Huyện Phú Riềng (01): xã Long Hà

5.3. Huyện Hớn Quản (01): xã Minh Đức

5.4. Huyện Lộc Ninh (02): xã Lộc Thành; xã Lộc Hòa

5.5. Huyện Bù Đốp (01): xã Phước Thiện.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ

1. Khối các Phòng Giáo dục

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Trường			Lớp			Học sinh			Trường chuẩn quốc gia	Tỷ lệ học sinh bỏ học			
		MN	TH	THCS	MN	TH	THCS	MN	TH	THCS		Tiểu học		THCS	
												SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Đồng Xoài	20	13	8	275	362	226	7.370	13.500	8.933	24			20	0,224
2	Đồng Phú	14	5	11	184	300	145	5.050	9.100	5.100	12	1	0,011	35	0,686
3	Bù Đăng	22	22	15	240	548	228	6.230	15.015	8.730	31	2	0,013	45	0,515
4	Phú Riềng	16	14	11	257	337	182	4.150	9.520	6.236	16	4	0,042	54	0,866
5	Phước Long	13	10	5	120	215	111	3.110	7.352	4.563	14			9	0,197
6	Bù Gia Mập	10	15	9	111	357	141	3.185	8.732	4.623	12	2	0,023	60	1,298
7	Chơn Thành	18	7	6	170	245	122	4.400	9.098	3.982	11	1	0,011	18	0,452
8	Hớn Quản	15	6	13	131	335	1182	3.854	10.076	6.420	16	2	0,020	32	0,498
9	Bình Long	10	8	6	84	169	101	2.151	5.321	3.970	8			12	0,302
10	Lộc Ninh	17	13	17	164	408	217	4.605	11.753	7.480	14	2	0,017	39	0,521
11	Bù Đốp	9	8	7	103	222	90	2.680	5.975	3.230	11	1	0,017	25	0,774
Tổng		164	121	108	1.739	3.498	1.745	46.785	105.442	63.267	169	15	0,014	349	0,552

2. Khối các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ tiêu	Trường		Lớp		Học sinh		Học sinh bỏ học				Trường chuẩn quốc gia
	THCS& THPT	THPT	THCS	THPT	THCS	THPT	THCS		THPT		
							SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	
Tổng	10	27	150	873	5.710	33.534	72	1,26	236	0,70	21